

CHỮ HUÝ VÀ TỪ CỔ TRONG BẢN NÔM *CHINH PHỤ NGÂM* (征婦吟)ĐINH VĂN TUẤN¹

Abstract: In the past, many scholars, namely Biet Lam, Thuan Phong, Pham Van Dieu, Le Huu Muc, and Nguyen Thach Giang among others, employed different methods and arguments to affirm Doan Thi Diem as the author of the Nôm translation of *Chinh Phu Ngâm* (The Lament of the Soldier's Wife). To further substantiate Doan Thi Diem's authorship of this famous and widely disseminated version, we have discovered new evidence in the form of tabooed names and archaic words found in surviving printed or handwritten Nôm versions of *The Lament of the Soldier's Wife*. These findings strongly suggest that the 18th century Nôm translation of *The Lament of the Soldier's Wife*, was composed by Doan Thi Diem rather than Phan Huy Ich.

Keywords: *tabooed names, archaic words, the Lament of the Soldier's Wife, Doan Thi Diem*

1. Đặt vấn đề

Bản diễn âm *Chinh phụ ngâm* (征婦吟) hiện hành từ lâu vẫn được truyền tụng rộng rãi là của Hồng Hà nữ sĩ Đoàn Thị Diễm. Nhận định này không chỉ dựa trên bản *Chinh phụ ngâm bị lục* (征婦吟備錄) do nhà tàng bản Long Hoà khắc in năm Nhâm Dần (1902), trong đó Vũ Hoạt xác nhận tác giả diễn âm là phu nhân Đoàn Thị Diễm, người làng Trung Phú, huyện Văn Giang, mà còn được củng cố bởi các tư liệu trước đó. Cụ thể, trong *Quốc văn tùng ký* (國文叢記), Hải Châu Tử - Nguyễn Văn San (1808 - 1883) đã ghi nhận Đoàn Thị Diễm là tác giả bản diễn âm; tiếp đến, Trương Vĩnh Ký (1887) cũng khẳng định điều này. Về sau, các bản phiên âm Quốc ngữ *Chinh phụ ngâm* của Cao Đình Nam (1926), Nguyễn Đỗ Mục (1927), Sở Cuồng Lê Dư (1929), Nguyễn Quang Oánh (1930), Bùi Văn Lăng (1943), Tôn Thất Lương (1950)... đều nhất quán ghi nhận Đoàn Thị Diễm là dịch giả.

Năm 1926, Phan Huy Chiêm đã gián tiếp đòi tác quyền bản diễn âm *Chinh phụ ngâm* hiện hành cho Phan Huy Ích thông qua bài “Phan Dụ Am tiên sinh văn tập” của Đông Châu đăng trên *Nam Phong tạp chí* (1926). Tiếp đó, Hoàng Xuân Hãn với *Chinh phụ ngâm bị khảo* (1953) và Nguyễn Văn Xuân với *Chinh phụ ngâm diễn âm tân khúc của Phan Huy Ích* (1972) đã kế thừa lập luận này, dựa chủ yếu vào các tư liệu do Phan Huy Chiêm cung cấp như ghi chép trong gia phả họ Phan xác nhận Phan Huy Ích có dịch *Chinh phụ ngâm* và bài thơ “Tân diễn Chinh phụ ngâm khúc thành ngẫu thuật” được cho là sáng tác sau khi hoàn thành bản dịch để đưa ra những suy đoán về tác giả. Tuy nhiên, các chứng cứ văn bản mà những công trình này viện dẫn vẫn còn thiếu sức thuyết phục và tồn tại nhiều điểm khả nghi.

Trên cơ sở đó, một xu hướng phản biện đã hình thành, với sự tham gia của nhiều nhà biên khảo như Thuần Phong, Phạm Văn Diêu, Lê Hữu Mục, Nguyễn Thạch Giang..., bằng những phương pháp và hệ thống luận điểm khác nhau, đều đi đến việc bảo vệ và khẳng định Đoàn Thị Diễm là tác giả bản diễn âm *Chinh phụ ngâm*. Trước đây, trong bài “Phan Huy Ích và bản diễn âm *Chinh phụ ngâm khúc*” (Đinh Văn Tuấn, 2023), chúng tôi đã tiến hành kiểm chứng và phê bình các luận cứ của Phan Huy Chiêm, Hoàng Xuân Hãn và Nguyễn Văn Xuân, qua đó bác bỏ khả năng Phan Huy Ích là dịch giả của bản diễn âm hiện hành.

Tiếp nối hướng nghiên cứu này, nhằm góp phần xác định rõ hơn vấn đề tác giả, chúng tôi đã phát hiện thêm những cứ liệu mới, đặc biệt là các dấu vết liên quan đến chữ huý và lớp từ cổ ngay trong nội dung các bản *Chinh phụ ngâm* chữ Nôm còn lưu truyền dưới dạng khắc in hoặc chép tay. Những cứ liệu này cho thấy có cơ sở để khẳng định bản diễn âm *Chinh phụ ngâm* hiện hành là sáng tác của Đoàn Thị Diễm, chứ không phải của Phan Huy Ích.

¹ Thành phố Đồng Nai; Email: dvtuan63@gmail.com

Trong nghiên cứu này, chúng tôi tiến hành khảo sát trên cơ sở các văn bản Nôm *Chinh phụ ngâm* sau: bản Nôm *Chinh phụ ngâm* (征婦吟) do Trường Thịnh Đường khắc in (TTĐ); bản khắc in *Chinh phụ ngâm* (征婦吟) không ghi tên dịch giả và nhà in, hiện thuộc thư viện riêng Hoàng Xuân Hãn (TVHXXH); bản chép tay *Chinh phụ ngâm diễn ca* (征婦吟演歌) do Tôn Thất Lương công bố trong *Chinh phụ ngâm khúc*, nhà in Tân Việt (TV); bản Nôm *Chinh phụ ngâm bị lục* (征婦吟備錄) in trong *Danh gia quốc âm* (名家國音), do Thiên Thủy Khẩu Vũ Hoạt, Long Hoà Hiệu tàng bản khắc in năm 1902 (LH); bản Nôm chép tay *Chinh phụ ngâm* (征婦吟) trong *Chinh phụ ngâm*, N.T.H. dịch Quốc ngữ theo bản chữ Nôm, hiệu Ích Ký (IK), không rõ niên đại; bản Nôm chép tay *Chinh phụ ngâm diễn quốc âm* (征婦吟演國音) trong *Thi ca Nam âm* (詩歌南音), Hồng Liệt Bá, AB 164, được Hoàng Xuân Hãn gọi là bản Bắc cô (BC) - trong trường hợp này, do không tiếp cận được nguyên bản chữ Nôm, chúng tôi chỉ sử dụng phần phiên âm theo Hoàng Xuân Hãn (*Chinh phụ ngâm bị khảo*) và Trần Thị Băng Thanh; cuối cùng là bản Nôm chép tay *Tân san Chinh phụ ngâm diễn âm từ khúc* (新刊征婦吟演音辭曲) do nhà tàng bản Chính Trực Đường (正直堂) khắc in năm 1815 (CTĐ).

2. Chữ huy²

2.1. Chữ huy Kỳ 祈

Câu 95: Non Kỳ quanh quở trắng treo

Non Kỳ là núi Kỳ Liên (祈連山), ở tỉnh Cam Túc, biên cương xa xôi là vùng chinh chiến liên miên giữa nhà Hán với Hung Nô. Các bản chữ Hán *Chinh phụ ngâm* (征婦吟) của Đặng Trần Côn³ (*Nguyên tác*) đa số khắc, viết là Kỳ 祈, chỉ có bản TVHXXH là ban 班. Các bản Nôm thường là 祈, riêng bản IK lại viết là Kỳ 奇. Nguyên nhân nào chữ Kỳ 祈 (Hán) trong 祈連山 lại đổi ra Ban 班 (Hán) và Kỳ 奇 (Nôm)? Có khả năng đây là do kiêng húy vua Lê Duy Kỳ (黎維祁) tức vua Lê Chiêu Thống (1786 - 1789), nhà Hậu Lê. Trong Hán văn xưa, Kỳ Liên sơn thường viết là 祁連山 nên bản chữ Hán 征婦吟 của Đặng Trần Côn (*Nguyên tác*) và bản Nôm *Chinh phụ ngâm* chắc cũng là chữ Kỳ 祁 nhưng đến đời vua Lê Chiêu Thống, do kiêng húy Kỳ 祁 nên các văn bản Hán Nôm này buộc phải sửa lại là Kỳ 祈 (cách viết khác của 祁), Ban 班 (Hán) và Kỳ 祈, 奇 (Nôm). Đây có thể là chứng cứ truyền bản *Chinh phụ ngâm* chữ Hán và chữ Nôm của Đoàn Thị Điểm thuộc thời vua Lê Chiêu Thống (1786 - 1789) và điều này có khả năng góp phần chứng minh Phan Huy Ích (dịch *Chinh Phụ ngâm* vào khoảng năm 1804) không phải là dịch giả bản diễn âm *Chinh phụ ngâm* hiện hành.

2.2. Chữ huy Sâm 森

Câu 115: Những mong cá nước sum vầy.

Sum, đa số các bản Nôm như TTĐ, TVHXXH và các bản TV, IK là vui 慍, nhưng vui vầy 慍圍 lại không phù hợp với “魚水伴” (cá nước làm bạn với nhau) trong *Nguyên tác*, cho nên bản LH đã nhuận sắc câu 115 thành: “Những mong cá nước cùng nhau” để hợp với ý của *Nguyên tác*. Các bản phiên âm Quốc ngữ *Chinh phụ ngâm* đều là vui vầy trừ bài phiên âm của dòng họ Phan Huy (*Bị khảo* gọi là bài A) là sum vầy. Đáng chú ý là cũng theo *Bị khảo*, ở bài C (là bản dịch khác không thuộc bản *Chinh phụ ngâm* hiện hành), cũng có sum vầy 森圉 ở câu 127: “Muốn chàng cá nước sum vầy”. Bản Nôm chép tay CTĐ, ở câu 115: “Những mong cá nước sum vầy”, sum vầy chép là 森圍. Như vậy, thực ra nguyên lời nguyên ý của bản diễn âm *Chinh phụ ngâm* đúng là sum vầy, rất phù hợp với *Nguyên tác* nhưng vì lí do nào đó các bản Nôm và Quốc ngữ đã đổi thành vui vầy? Theo chúng tôi tìm hiểu, chữ sâm 森 là tên húy của thế tử Trịnh Sâm 鄭森 (sinh năm 1739), là con trai trưởng của chúa Trịnh Doanh, vào năm 1740 Trịnh Doanh lên ngôi chúa thay cho Trịnh Giang, Trịnh Sâm trở thành người nối nghiệp trong tương lai. Năm 1745 Trịnh Sâm được giữ ngôi thế tử, như vậy từ năm 1745

² Để tiện theo dõi, chúng tôi sắp xếp các chữ huy và từ cổ theo thứ tự của câu trong bản Nôm *Chinh phụ ngâm* Trường Thịnh Đường.

³ Bản chữ Hán *Chinh Phụ Ngâm* (征婦吟) của Đặng Trần Côn (*Nguyên tác*) dựa theo Maurice Durand, La Complainne de l'Épouse du guerrier de Đặng Trần Côn (Bulletin de la Societe des Etudes Indochinoises Nouvelle, Tome XXVIII, No 2_2e Trimestre, SaiGon 1953).

bắt đầu có lệ kiêng tên huý Trịnh Sâm. Theo Ngô Đức Thọ, chữ huý Trịnh Sâm 森 đã có trong bản chép tay *Hiệu chính Hồng Đức triều thi tập* (quyển 4, AB.612) với tự dạng 森 (Ngô Đức Thọ, 1997).

Do đó, chính vì kiêng huý sâm 森 nên tác giả bản diễn âm *Chinh phụ ngâm* đã đổi sâm/sum 森 thành vui 慍 ở câu 115: *Những mong cá nước vui vầy*. Ngoài ra *sum vầy* cũng xuất hiện ở câu 263: “*Sum vầy mấy lúc tình cờ*”, đa số các bản Nôm *Chinh phụ ngâm* khắc in hay chép tay đều viết là *sum vầy* 森圍, nhưng đặc biệt là ở bản IK, *sum vầy* lại được viết theo tự dạng khác thường là 𡩺圍. Chữ 𡩺 khác thường này có thể là kiểu chữ Nôm *phiên thiết*: [chữ trên là *son* 山 chữ dưới là *lâm* 林], s(on)+(l)âm = sâm/sum? Hay là chữ Hán tục tự (dị thể) Việt Nam (viết đảo trật tự) dùng thay cho chữ sâm 𡩺 (dị thể của sâm 琴)? Nhưng dù sao, ở vị trí này chữ 𡩺 chỉ có thể đọc hiểu là *sum*, *sum vầy*.

Vậy chữ 𡩺 qua bản chép tay Ich Ký này chính là lưu tích ký huý tên của Trịnh Sâm. Qua 2 câu, c.115 (đổi *sum* ra *vui*), c.263 (viết thay 森 thành 𡩺) là do huý tên Trịnh Sâm, có thể trở thành bằng chứng xác định bản diễn âm *Chinh phụ ngâm* đã ra đời vào khoảng cuối đời Đoàn Thị Điểm. Năm 1742, sau khi bà kết hôn với tiến sĩ Nguyễn Kiều cũng chính là năm chồng bà đi sứ Trung Hoa 3 năm (1742-1745), phù hợp với tục truyền cho Đoàn Thị Điểm là tác giả bản diễn âm *Chinh phụ ngâm* nổi tiếng hiện hành, tác phẩm này ra đời vào thời gian bà ở nhà cô đơn, nhớ nhung khi chồng đi sứ xa nhà, trước khi bà bị bạo bệnh và mất vào năm 1748.⁴

2.3. Chữ huý Đàm 潭

Câu 243: *Rượu cùng hoa rắp tả đàm*

Tả đàm, đa số các bản Nôm *Chinh phụ ngâm* đều là 瀉談, chỉ riêng bản LH dựa theo *Nguyên tác* “欲將酒制愁...欲將花解悶” (Muốn dùng rượu chế ngự nỗi sầu... Muốn dùng hoa để giải buồn) để đổi cả câu là “*Mượn hoa mượn rượu giải buồn*”. 瀉談 nếu đọc là *tả đàm* hay *giã đàm* đều khó hiểu và không hợp ngữ cảnh. Bị khảo đoán là chữ *đàm* 𡩺 (đốt, thui, theo nghĩa bóng là phiền lòng như lửa hun trong bụng) không phải là *đàm* 談 (nói chuyện) nên đọc là *giã đàm*, cho nghĩa là giải phiền nhưng ông cũng không dám chắc *đàm* là tiếng thông dụng hay dùng ép. Theo chúng tôi tìm hiểu, vua Lê Thế Tông (1567-1599) triều Hậu Lê, tên huý là Lê Duy Đàm (黎維潭), ở ngôi từ năm 1573 đến năm 1599. Ngô Đức Thọ, cho biết có một dạng kiêng huý gọi là *Thiên bàng bán dạng* “近似偏旁” (những chữ có bộ phận giống chữ huý), qua *Ngự chế thi tập* của Trịnh Cương xuất hiện chữ 金 được viết theo lối kiêng huý đồng âm *kim* (huý thiên bàng 金) của chữ 淦 với dạng 𡩺 (6 lần trong 6 câu thơ), đây là một trường hợp đặc dị dành cho Nguyễn Kim 阮淦, là khởi tổ của các chúa Nguyễn Đàng Trong mà còn là ngoại tổ của chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Như vậy *Đàm 潭* là tên huý vua Lê Thế Tông nên theo truyền thống kiêng huý đời Hậu Lê, những chữ có thiên bàng *đàm 潭* sẽ bị đổi thành chữ khác. Rất có thể, ban đầu tác giả diễn âm *Chinh phụ ngâm* là Đoàn Thị Điểm có ý dùng chữ *đàm 潭* (ưu sầu) nhưng vì chữ này có thiên bàng *đàm 潭* và theo truyền thống ký huý nên đã dùng chữ khác đồng âm là *đàm* 談 (đàm đạo), vậy 瀉談 sẽ được phục nguyên là 瀉潭. Lưu ý, nên hiểu chữ *tả 瀉* (trong 瀉潭) là dị thể của *tả 寫* nghĩa Hán là trút bỏ, tiêu tan, ở câu 29: “*Nước có chảy mà phiền chẳng 瀉*”, 瀉 đọc Nôm là *xả* (rửa sạch, xả hết) còn ở câu 243, đọc Hán là *tả* và *Rắp tả đàm* có thể hiểu là muốn (rắp tâm) làm tiêu tan hết nỗi ưu sầu, như vậy sẽ phù hợp với ý tứ của *Nguyên tác*. Như đã dẫn về chữ huý Nguyễn Kim vẫn còn được kiêng huý ở thời Chúa Trịnh Cương (1686 - 1729), vậy Đoàn Thị Điểm (1705-1748) trong bản diễn âm *Chinh phụ ngâm*, theo truyền thống vẫn kiêng tên huý *Đàm 潭* (潭) của vua Lê Thế Tông là chuyện bình thường trong lịch sử.

⁴ Theo *Đại Việt sử ký tục biên* (NXB Văn hoá Thông tin, 2011): Trịnh Sâm được ở ngôi thế tử vào năm 1745 nhưng đến năm 1753 chúa Trịnh Doanh mới chính thức lập Trịnh Sâm làm thế tử. Đoàn Thị Điểm có chồng là quan trọng thần Thị lang Nguyễn Kiều lại sắp đi sứ Trung Quốc năm 1745 dĩ nhiên Đoàn Thị Điểm sẽ rất cần trọng khi viết văn làm thơ, nhất là chữ liên quan đến tên huý Trịnh Sâm đang ở ngôi thế tử. Nhưng nếu cho rằng năm 1745, Trịnh Sâm mới ở ngôi thế tử, chưa cần huý và khi Trịnh Sâm làm thế tử năm 1753 mới cần huý mà Đoàn Thị Điểm qua đời năm 1748 sẽ không có việc huý chữ *Sâm* trong *Chinh phụ ngâm* thì dù vậy đi nữa, dấu vết chữ huý *Sâm* ở *Chinh phụ ngâm* cũng chứng tỏ truyền bản (Đoàn Thị Điểm) xuất hiện vào thời đại chúa Trịnh Sâm (1767 - 1782).

2.4. Chữ huy Diêu 姚

Câu 325: *Xây nhớ khi càn Diêu đoá Ngụy*

Chữ Diêu, đa số các bản chữ Hán của *Nguyên tác*, đều là chữ Diêu 姚, các bản Nôm như TTĐ, TV, CTĐ cũng đều là Diêu 姚 nhưng ở bản LH là đào 桃 (cành đào đoá mạn), bản BC chắc cũng là桃 (cành đào rặng liễu). *Bị khảo* đã chủ quan khi cho kẻ chữa ra “cành đào đoá mạn” của bản LH là ít chữ, chúng tôi không nghĩ vậy vì bản LH có nguyên văn chữ Hán ở tầng trên: “姚黃魏紫” (Hoa vàng họ Diêu, hoa tím họ Ngụy) và Vũ Hoat sẽ dễ dàng đọc hiểu được từ phần chú giải trong *Nguyên tác* nhưng ông vẫn đề nguyên “cành đào đoá mạn” không nhuận sắc, đó là vì ông tôn trọng bản diễn Nôm gốc của Đoàn Thị Diễm, đúng hơn là bản sao di cảo của ông họ Bùi tự Trọng Đại là bạn của Vũ Hoat. Đặc biệt là bản IK viết đào 桃, bản TVHXXH cũng khắc chữ đào 桃 (cành đào đoá Ngụy), chữ 桃 nếu đọc là đào thường theo sau sẽ là mạn (LH) hay liễu (BC) nhưng ở các bản này theo sau vẫn là Ngụy 魏, “cành đào đoá Ngụy” và như thế sẽ gây khó hiểu cho độc giả. Để lí giải hiện tượng này, theo chúng tôi tìm hiểu có thể do vua Lê Hiển Tông (1740-1786) có tên huy là Lê Duy Diêu 黎維桃 nên theo truyền thống kỵ huy, dịch giả đã tránh né âm “diêu” và đã dùng âm đào 桃 (dị thể của桃, lưu ý là có ý không dùng tự dạng桃 vì dễ liên tưởng đến Diêu 姚)⁵ thay cho Diêu 姚 nhưng vẫn đề nguyên chữ Ngụy 魏 để độc giả có thể liên tưởng đến Diêu hoàng Ngụy tử (姚黃魏紫) và sẽ hiểu ngay là Diêu 姚. Vì không hiểu chủ ý đó nên các bản LH, BC đã dựa vào đào để nhuận sắc Ngụy ra mạn, liễu cho dễ hiểu nhưng lại xa ý *Nguyên tác*. Đây cũng là bằng chứng về kỵ huy góp phần xác định Đoàn Thị Diễm (1705-1748) là tác giả bản diễn âm *Chinh phụ ngâm* hiện hành.

3. Từ cổ⁶

3.1. Từ cổ năng nổ 能弩

Câu 105: *Tưởng chàng trải nhiều bề năng nổ*

Năng nổ, TTĐ và TVHXXH là 能弩, LH, CTĐ, IK 爆弩. *Bị khảo* đọc là năng nổ, giải nghĩa là gắng gỏi, cố sức. Cao Đình Nam (Cao Đình Nam, 1926) cho năng nổ là khó nhọc; Thuần Phong (Thuần Phong, 1951) cho năng nổ là năng ráo, năng nôi, cực khổ; Tôn Thất Lương giảng năng nổ là lao khổ, mệt nhọc; Lại Ngọc Cang (Lại Ngọc Cang, 1964) đọc là năng nổ, nghĩa cô là gắng gỏi, cố sức. *Nguyên tác* có ý nói người chông rong ruổi cõi ngoài (馳騁外) như vậy theo chúng tôi, dựa vào TTĐ 能弩 có thể đọc là năng nổ nghĩa là xông xáo, hăng hái (âm nghĩa này hiện vẫn dùng trong tiếng Việt ngày nay) sẽ phù hợp hơn. Theo *Bị khảo*, “năng nổ” còn có ở các bài *Chinh phụ ngâm* khác có văn phong đời Lê như bài C, câu 405: “Chí tang bồng đã cam năng nổ”, bài E, câu 215: “Miễn chàng năng nổ chí trai”, bài F, câu 5: “Trượng phu năng nổ cung tên”, ngoài ra hầu như không thấy xuất hiện ở các văn bản chữ Nôm khác, chứng tỏ bản diễn âm *Chinh phụ ngâm* hiện hành với năng nổ thuộc cùng thời đại, thế kỉ XVIII, triều Lê - Trịnh.

3.2. Từ cổ me 鍬

Câu 108: *Me reo đầu ngựa giáo dan mặt thành*

Me, các bản TTĐ, TVHXXH, LH, CTĐ... đều là chữ 鍬. *Bị khảo* đọc là mảy, cho nghĩa là phần bằng sắt hay đồng, nhọn, chắp vào đầu cái tên, chắc là vì dựa vào chữ 鐮 (mũi tên bịt sắt) trong *Nguyên tác*, chúng tôi chưa tìm ra âm đọc mảy và nghĩa này trong các tự vị, tự điển xưa. Theo *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Của (Huỳnh Tịnh Paulus Của, 1895 - 1896), Mảy: cây làm trăn

⁵ Kiểu dùng chữ đào 桃 này sau đến Phan Trần truyện, *Cung oán ngâm*, *Hoa tiên nhuận chính* dùng theo.

⁶ Từ cổ: những từ ngữ xuất hiện giới hạn trong các văn bản chữ Nôm thuộc thế kỉ XVIII, không thuộc hay rất hiếm dùng ở thế kỉ XIX. Những từ cổ này đôi khi vẫn còn lưu tích như ba xoà, mang mẽ trong các tự điển thế kỉ XIX nhưng hạn chế (không còn phổ biến) hay năng nổ tuy vẫn còn được dùng trong tiếng Việt hiện nay nhưng lại không thấy ở các tự vị, tự điển thế kỉ XIX, kể cả *Việt Nam tự điển* của Hội Khai trí Tiến đức năm 1931 chứng tỏ năng nổ có thể chịu ảnh hưởng từ *Chinh phụ ngâm* (chữ Nôm hay chữ Quốc ngữ thời kì đầu) để tái xuất hiện sau này. Kinh sách đạo Công giáo hiện nay vẫn còn dùng *khong khen*: *Kinh Nghĩa Đức Tin*: “chúng con hợp nhau kính lạy thờ phượng Chúa, *khong khen* cảm tạ ơn Chúa” nhưng không vì thế mà phủ nhận chúng không phải là từ cổ thường dùng vào thế kỉ XVIII.

cửa để trên đầu cửa nhưng nghĩa này không liên quan gì đến đầu mũi tên bịt sắt cả, sau *Bị khảo* các bản quốc ngữ đều phiên theo là *mây*. Vì tối nghĩa nên bản TV đã đổi là *guom* 鎌, IK là *tên* 銑. Chúng tôi đã tìm ra âm đọc cùng ý nghĩa chính xác của chữ 鎬 phù hợp với *Nguyên tác*, tự điển Việt - Bồ - La (Alexandro de Rhodes, 1651) của A. Rhodes (Việt - Bồ - La) đã ghi nhận *me tên* nghĩa là đầu sắt của mũi tên, rồi đến tự vị *Annam - Latinh* của P. Béhaine (P. Béhaine, 1772 - 1773) (Béhaine) cũng ghi nhận *me* 楣, *tên me* nghĩa là một loại tên bắn, sau này đến Huỳnh Tịnh Của cũng ghi nhận *Me* 楣 nhưng giảng nghĩa tường tận hơn: *Me: mũi tên bằng sắt; Tên me: sỏ (đầu mũi) tên có bịt sắt*. Theo Nguyễn Quang Hồng (2014), *Tự điển chữ Nôm dân giải*, trong bản chữ Nôm Tân biên Truyền kỳ mạn lục 新編傳奇漫錄 bản khắc in năm Cảnh Hưng 35 (1774) cũng đã có *me* 鎬: *túi cung da, me tên thiếc*. Như vậy chữ Nôm 楣, 鎬 ký âm cho *me* (mũi tên bằng kim loại), thường đi với “tên” như *me tên*, *tên me* nghĩa là cái đầu nhọn mũi tên bằng kim loại. Do đó, âm đọc *mây* của Hoàng Xuân Hãn là vô căn cứ, nên cần phải xác định lại âm *me* cho phù hợp với ngữ âm lịch sử. Lưu ý, sau chữ *me*, bản Nôm TĐĐ, TVHXXH, bản LH là *treo* 撩, bản IK là *gieo* 招 đều không phù hợp với *Nguyên tác*: “鳴鏑” (mũi tên bịt sắt bay kêu lên), chỉ có bản CTĐ và bản BC viết là *reo* 嘹 rất hợp với *鳴* (kêu lên) trong *Nguyên tác*, vậy c.108 sẽ là: *Me reo* đầu ngựa giáo đan mặt thành.

3.3. Từ cổ ba xoà 芭莎

Câu 132: *Phù dung lại rã bên sông ba xoà*

Ba xoà có gốc Hán bà sa 婆娑 (loà xoà, rời rạc, tàn tạ), CTĐ cũng chép là 婆娑. TĐĐ, TVHXXH, IK là *ba sa* 芭莎 có thể đọc là *ba xoà*, TV là *bà xoa* 婆挐 có thể đọc là *bà xoà*, ở câu này nên đọc *ba xoà* vì thuận âm hơn *bà xoà*. *Ba xoà* không thấy có ở các bản *Chinh phụ ngâm* khác, các tự điển, tự vị xưa như của Rhodes, Béhaine, Taberd, Huỳnh Tịnh Của, Génibrel cũng vắng bóng mục từ *bà xoà*, *ba xoà*. *Bị khảo* đọc là *ba soà* (=bà soà), “trở vật gì chiếm nhiều chỗ mà không gọn”, các bản Quốc ngữ có khi đọc là *bơ sờ* nhưng không chú nghĩa. Chúng tôi tìm thấy trong *Dictionarium Anamitico-Latinum* của J.S Theurel (J.S Theurel, 1877) (có mục từ “*Bà xoà: circa se extendere* (v.gr. *umbra*)”, *Bà xoà*: lan toả ra xung quanh (ví dụ như bóng tối) và *Dictionnaire Franco-Tonkinois - Illustré* của P.-G. V (P.-G. V, 1898) đã ghi nhận *bà xoà* trong mục từ *Ramifier* (se). *Ra nhiều ngành; (cây) bà xoà ou loà xoà*. Như vậy ngày xưa *bà sa* gốc Hán nghĩa là loà xoà đã được Việt hoá thành *bà xoà* (loà xoà, lan toả) và biến âm là *ba xoà* ở *Chinh phụ ngâm*. Có thể là đây một từ cổ độc hữu chỉ thấy có ở bản diễn âm *Chinh phụ ngâm* (Trường Thịnh Đường).

3.4. Từ cổ bồ chi 哺持

Câu 156: *Con thơ mắng sữa và đương bồ chi*

Bồ chi nguyên gốc từ chữ Hán phù trì 扶持: giúp đỡ, chăm sóc, nuôi dưỡng. *Bồ chi*, TĐĐ, TVHXXH là 哺持, TV, CTĐ là 哺峙, LH, IK là phù trì 扶持. Theo Nguyễn Quang Hồng, *bồ chi* 哺持, 哺峙 xuất hiện trong thơ Nôm *Ức Trai di tập* 抑齋遺集: “Tùng cúc *bồ chi* nhớ việc hằng” và *Phan Trần truyện* 潘陳傳: “Những mong khuya sớm *bồ chi*”, tự vị Béhaine từng ghi nhận *Bồ chi* 蒲鉸: mẹ chăm sóc con thơ và dẫn câu “*Con thơ ai kẻ bồ chi dưỡng nuôi*”. Qua đó có thể thấy “*Con thơ...bồ chi*” đã thông dụng vào thế kỉ XVIII và Đoàn Thị Điểm đã vận dụng để viết câu: “*Con thơ mắng sữa và đương bồ chi*”. Đây có thể là một bằng chứng góp phần xác định Đoàn Thị Điểm chính là tác giả bản diễn âm *Chinh phụ ngâm* nổi tiếng hiện hành.

3.5. Từ cổ mang mẽ 𢶏[𠂔+美]

Câu 162. *Nỗi quan hoài mang mẽ biết bao*

Mang mẽ, TĐĐ 𢶏[𠂔+美] và các bản Nôm khác đều khắc viết chữ Nôm như 𢶏[𠂔+美]/𢶏 với âm *mang mẽ*, chỉ riêng bản LH có lẽ vì thấy tối nghĩa nên là đổi *mang mẽ* thành *ngang ngừa* nhưng ý nghĩa gương ếp. Cao Đình Nam đọc và cho nghĩa *mãng mẽ* là bận rộn; *Bị khảo* cho *mang mẽ* là đeo mang; có luôn trên người hoặc trong lòng; Trong *Giúp Đọc Nôm Và Hán Việt*, Trần Văn Kiệm (2004) cho nghĩa *mang mẽ* là thương nhớ vắn vơ (!); Theo Hoàng Ngọc Phách, Lê Thuộc, Vũ Đình Liên (1957) trong *Chinh phụ ngâm*, *mang mẽ* là đeo mang, vắn vít. *mang mẽ* hầu như vắng bóng trong các tự điển, tự vị xưa, chỉ riêng tự điển của Theurel đã ghi nhận “*Mang mẽ: in utero gestare*” (mang trong bụng mẹ, có thai), tự vị Béhaine, Taberd, Huỳnh Tịnh Của chỉ có *Mang mển* với nghĩa

mang trong bụng, có thai. Vậy có thể *mang mẽ* là một cách đọc khác của *mang mẽn* nghĩa là mang nặng trong bụng và được chuyển nghĩa là đeo mang nặng nề. Theo *Bị khảo*, *mang mẽ* có ở bài B, câu 13: “Lưng trầy đi cung tên *mang mẽ*”, bài D, câu 13: “Cung tên *mang mẽ* sau mình”. Ngoài ra ở *Nhị độ mai diễn ca* 二度梅演歌 (khoảng cuối thế kỉ XVIII) cũng có *mang mẽ* ở câu: “Chẳng hay duyên mới có *mang mẽ* cùng”, theo đó có thể cho bản diễn âm *Chinh phụ ngâm* hiện hành với “mang mẽ” cũng thuộc thời Lê. Đây cũng là bằng chứng góp phần xác định bản diễn âm *Chinh phụ ngâm* hiện hành thuộc thời đại của Đoàn Thị Điểm (1705-1748).

3.6. Từ cổ *giăng văng* 江冰

Câu 238: *Xót nỗi chàng ngoài cỏi giăng văng*

Giăng văng, TĐĐ, TVHXXH là 江冰, các bản Nôm khác đều là 江 (扛) 冰, có âm là *giang băng*. Nguyễn Quang Oánh trong *Chinh phụ ngâm* (Nguyễn Quang Oánh, 1930) cho *giang băng* là nơi rét lắm, nước sông đóng lại thành băng; *Bị khảo* đọc là *chăng văng* dựa theo Taberd, Génibrel cho nghĩa là bộ chạy vạy luôn, vất vả (nhưng âm *chăng* xưa hay dùng 庄, 拯 để kí âm còn 江, 扛 hầu như không thấy dùng); Lại Ngọc Cang cho *giang băng*, hiểu nghĩa bóng của “băng giá trên sông” là nơi xa xăm lạnh lẽo nhưng các giải nghĩa trên lại không đúng ý *Nguyên tác* là 重關 (cửa ải nhiều lớp). Chắc vì 江 (扛) 冰 tôi nghĩa nên các bản chữ Nôm, Quốc ngữ sau đã đổi thành *Giang Lãng*, *trùng quan*. Chúng tôi đọc 江 (扛) 冰 là *giăng văng*, *giăng văng* hiếm thấy trong các văn bản Nôm và các tự điển tự vị xưa, tuy vậy trong *Dictinonarum Latino-Annamiticum* của M.H Ravier (1880) đã ghi nhận: “*Lanugine...2. Giăng văng, giăng tơ*”. *giăng văng* có ở thơ Nguyễn Tông Quai (1693 - 1767) trong bài *Tiểu Trương xuân vãn* (Sứ trình tân truyện) với câu: “*Giăng văng mặt nước vài con én*” (Bùi Duy Tân, 2007); bài *Buồm cột Tàu thơ* (1794) trong *Nhật Trình Kim Thư Khất Chính Chúa Giáo* (Philipphê Bình, 1794), của Philipphê Bình: “*Vững vàng nào phải chạy giăng văng*”, theo đó ta có thể hiểu *giăng văng* với nghĩa là giăng ra, văng ra; lao tới ngang, dọc; chạy đôn chạy đáo và sẽ được chuyển nghĩa là dân mình, dân thân, xông pha (vào chốn nguy nan). *Cỏi giăng văng*: cỏi xông pha (dấn thân chiến đấu). Theo *Bị khảo*, “giăng văng” cũng có bài C câu 87: “*Mấy người áo sắt giăng văng*” chứng tỏ giăng văng là một từ ngữ phổ biến ở thế kỉ XVIII và không còn thấy xuất hiện vào đầu thế kỉ XIX, thời điểm 1804 Phan Huy Ích tân diễn *Chinh phụ ngâm khúc*.

3.7. Từ cổ *bui* 盃

Câu 259: *Bui còn hồn mộng được gần*

TĐĐ, TVHXXH và các bản Nôm TV, LH là *vui* 慍, không hợp với 惟 (chỉ có) trong *Nguyên tác*, bản BC, IK là *bui* 盃, CTĐ là *bui* 喙 là phù hợp *Nguyên tác*, *bui* còn có ở câu 269: “*Bui* (盃) có một tấm lòng chẳng dứt” (TĐĐ, TVHXXH). Theo *Bị khảo*, *bui* có ở bài B câu 411: “*Thuở hợp hoan và vui bui* ít”, C câu 305: “*Bui* thì có tấm lòng chẳng dứt”. *Bui* là từ cổ nghĩa là chỉ có (惟), thường dùng vào đời Lê - Trịnh, đời Nguyễn rất hiếm thấy, theo Nguyễn Quang Hồng, *bui* có ở các bản Nôm cổ như *Quốc âm thi tập* 國音詩集 (Nguyễn Trãi): “*Bui* có một niềm chẳng nở trề”, *Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục* 古珠法雲佛本行語錄: “*Bui* thầy Khâu Đà La theo ông Tu Định rước về nhà”; *Tế văn đối liên thi ca tạp sao* (Nguyễn Hữu Chính) 祭文對聯詩歌雜抄: “*Ai* hay, chốn quê người *bui* một chị một em”. Đây có thể là bằng chứng góp phần xác định bản *Chinh phụ ngâm* hiện hành thuộc thời đại Đoàn Thị Điểm.

3.8. Từ cổ *khong khen*

Câu 382: *Khúc nhạc từ réo rất khong khen* 啞看

Khong khen: TĐĐ, TVHXXH là *động khen* 啞看 (*động*: tâu lên vua) không phù hợp với *khúc nhạc từ* ca ngợi chiến thắng, *Nguyên tác*: *Bình Hoài tụng* 平淮頌 (còn gọi là *Hàn bi* 韓碑, là bi văn do Hàn Dũ thời Đường soạn đề ghi nhớ và ca tụng nhà Đường đã chiến thắng, tiêu diệt Tiết độ sứ Ngô Nguyên Tế cát cứ Thái Châu. Bản TV là *ngợi khen* 囂看, LH là *tiếng khen* 啞看, IK là *lừng khen* 唳看 cũng hợp nghĩa nhưng gượng ép, âm hưởng không thuận, chúng tôi thấy bản CTĐ chép là *khong khen* 啞唳 là phù hợp nhất (bài phiên âm La tinh *Chinh phụ ngâm* của họ Phan Huy (*Bị khảo*) cũng là *khong khen*), *khong khen* là từ cổ nghĩa cũng như ngợi khen. *khong khen* chỉ thấy được dùng trước thế kỉ XIX, thời Lê -Trịnh như ở bài C (*Bị khảo*) câu 412: “*Cung Ương hiển quốc rạng nhờ*

khen khong (khong khen)” và *Tân biên Truyền kỳ mạn lục* 新編傳奇漫錄: “Vua *khong* khen hơn một giờ”; *Thiên Nam ngữ lục ngoại ký* 天南語錄外紀: “Vua thường nghĩ ngợi *khong* khen gái màu” (Nguyễn Quang Hồng); *Thiên Nam Minh Giám* 天南明監: “Khá *khong* khen Hiên Từ có đức”; *Hoa tiên ký* 花箋記 (nguyên tác): “Đệ trình ông xiết *khong* khen”. Đây cũng là bằng chứng góp phần xác định bản *Chinh phụ ngâm* hiện hành là của Đoàn Thị Điểm (1705 - 1748).

Ngoài ra có thể kể thêm một vài từ ngữ cổ (hay cách diễn đạt cổ) có thể góp phần vào việc chứng minh Đoàn Thị Điểm là dịch giả bản diễn âm *Chinh phụ ngâm* hiện hành:

Ngắt nẻo: câu 46: “Ky sau còn *ngắt nẻo* Trường Dương”. Việt - Bồ - La, Béhaine ghi nhận *ngắt* là cao, xa vời vợi), *ngắt nẻo* chỉ thấy xuất hiện ở các bản Nôm trước thế kỉ XIX như *Phan Trần truyện* 潘陳傳: “Đường đi *ngắt nẻo* khơi chừng”. Vậy *ngắt nẻo* nghĩa là đường xa vời vợi, các bản IK, BC có lẽ thấy lạ nên sửa là *khuất* 屈 (các bản Quốc ngữ sau cũng theo vậy).

Khơi nẻo: câu 89: “Từ trảy sang đồng nam *khơi nẻo*”. Từ cổ *khơi nẻo* (nẻo đường xa xôi) là một cách diễn đạt “độc hữu” chỉ có ở bản diễn âm *Chinh phụ ngâm* hiện hành mà thôi (chắc vì thấy từ *khơi nẻo* khác thường nên bản LH sửa là *ngắt nẻo* nhưng âm điệu không hợp). Chúng tôi vẫn chưa tìm thấy ở các bản Nôm hay Quốc ngữ sơ kỳ khác.

Bao ngờ: câu 116: “*Bao ngờ* đôi ngả nước mây cách vời”. *bao ngờ* chỉ thấy ở các bản Nôm trước thế kỉ XIX như bài F (*Bị khảo*) câu 53: “*Bao ngờ* quyền đã giục hè”; *Phan Trần truyện*: “*Bao ngờ* quả kiếp xui nên”, *Bao ngờ*, từ cổ nghĩa là chẳng ngờ, nào ngờ, vì không hiểu nghĩa cổ nên các bản Nôm, Quốc ngữ sau đổi là *ai ngờ*, *nào ngờ*.

Diễn khơi, câu 149: “Thử tính lại *diễn khơi* ngày ấy”. “*diễn khơi*” (xa xôi cách trở) theo BK cũng có ở Bài C: “*Diễn khơi* Hán Thủy rạng soi Khuê triền” ngoài ra hầu như không thấy ở các văn bản Nôm khác, tuy vậy theo Vương Lộc (2002), ở truyện *Lưu nữ tướng* (khoảng cuối thế kỉ XVIII) có câu: “Lan bằng cổ nghĩa còn *khơi diễn*” (*khơi diễn* đảo từ *diễn khơi*).

Buồn muôn, câu 199: “*Buồn muôn* nói chẳng nên lời” Bản chính, TVHXXH là *tỉnh* 醒, *buồn tỉnh* thì vô nghĩa. Các bản LH, CTĐ là *muộn* 悶 (buồn, sầu), đọc biên âm là *muôn*; TV, IK sửa là *rầu* 油 cho dễ hiểu. Chúng tôi chọn từ cổ *buồn muôn* với nghĩa là buồn sâu muôn vãn, theo BK, bài C cũng có *buồn muôn* ở câu 275: “*Buồn muôn* thở vắn than dài, theo Nguyễn Quang Hồng *buồn muôn* (*muôn* ký âm là 門, 𠂔) có ở *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* 佛說大報父母恩重經: “Áng nà mắng hay, thương khóc *buồn muôn*”; *Thiên Nam ngữ lục ngoại ký* 天南語錄外紀: “Làm trêu phụ nữ *buồn muôn*”. *buồn muôn* là từ cổ chỉ xuất hiện ở các văn bản Nôm thế kỉ XVIII trở về trước, không thấy xuất hiện vào thế kỉ XIX.

Châu chan: câu 206: “Gương gương soi lệ lại *châu chan*”. *Châu chan* theo Béhaine, *Mặt châu chan*: mặt u sầu, thảm khóc, ngậm hiều là đầm đìa nước mắt. *Châu chan* cũng có ở bài B (BK) câu 314: “Biết mùi li biệt *châu chan* đường này” và thường thấy ở các bản Nôm trước thế kỉ XIX như *Phan Trần truyện*: “*Châu chan* má phấn, tầm quanh khúc vàng”, *Hoa Tiên ký*: “Lạnh lòng thấy khách *châu chan*”. Do không hiểu nghĩa cổ nên các bản Nôm, Quốc ngữ sau đổi là *chứa chan* như bản IK chép là *chứa* 潑, *chứa chan*.

Đòi nau: câu 330: “Thì tiết lành lắm lỡ *đòi nau*”. *đòi nau* chỉ thấy ở các bản Nôm trước thế kỉ XIX như bài C (*Bị khảo*), câu 112: “Vi chàng đưa ngọc sứt sùi *đòi nau*”; *Hồng Đức quốc âm thi tập* 洪德國音詩集 (theo Nguyễn Quang Hồng): “Dối dối *đòi nau* quận ruột rà”; *Phan Trần truyện*: “Lạnh lùng án tuyết, đoạn trường *đòi nau*”; *Hoa tiên ký*: “Nổi riêng riêng chạnh, *đòi nau* một mình”. Vậy có thể cho *đòi nau* là nhiều phen đau xót. Do không hiểu nghĩa cổ nên bản TV đổi thành *xiết bao*.

4. Tiểu kết

Góp phần chứng minh Hồng Hà nữ sĩ - Đoàn Thị Điểm chính là dịch giả bản diễn âm *Chinh phụ ngâm* nổi tiếng hiện hành, chúng tôi đã phát hiện thêm những bằng chứng khả tín về chữ huý (Sâm, Đàm, Kỳ, Diêu), từ cổ (năng nỏ, me, ba xoà, bồ chỉ, giảng vắng, búi, khong khen...) từ trong các bản Nôm *Chinh phụ ngâm* (khắc in, chép tay) còn lại đến nay, thuộc thế kỉ XVIII triều đại Lê - Trịnh (1533 - 1789) và cũng chính là thời đại của Đoàn Thị Điểm (1705 - 1748). Đây là những chứng cứ quan trọng có khả năng phủ nhận Phan Huy Ích (1751 - 1822) là tác giả (dịch ra khoảng năm Giáp Tý, 1804

bản diễn âm *Chinh phụ ngâm* nổi tiếng hiện hành như yêu sách, quyết đoán của Phan Huy Chiêm, Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Văn Xuân... gần một thế kỉ qua.

NGŨ LIỆU CHỦ NÔM

1. *Chinh phụ ngâm* 征婦吟. Trường Thịnh Đường. Nguồn: <https://gallica.bnf.fr/ark:/12148/btv1b10093620k.r=Chinh%20ph%E1%BB%A5%20ng%C3%A2m?rk=150215;2>
2. *Chinh phụ ngâm* 征婦吟 trong thư viện riêng Hoàng Xuân Hãn từ Nguyễn Văn Dương. *Thủ giải quyết vấn đề dịch giả Chinh phụ ngâm*. NXB Văn hoá thông tin. Hà Nội. 2009.
3. *Chinh phụ ngâm diễn ca* 征婦吟演歌 do Tôn Thất Lương công bố trong *Chinh phụ ngâm khúc*. NXB Tân Việt. In năm 1950.
4. *Chinh phụ ngâm bị lục* 征婦吟備錄 trong Danh gia quốc âm 名家國音. Thiên Thủy Khẩu Vũ Hoạt, Long Hoà Hiệu Tàng Bản khắc in năm 1902. Trong Phụ lục sách Đỗ Thị Hào. *Các nữ tác gia Hán Nôm Việt nam*. NXB Khoa học Xã hội. 2010.
5. *Chinh Phụ Ngâm* 征婦吟 trong *Chinh phụ ngâm*. N.T.H. *Dịch quốc ngữ*. Theo bản chữ Nôm, in lần thứ ba, hiệu Ích Ký không rõ năm.
6. *Tân san Chinh phụ ngâm diễn âm từ khúc* 新刊征婦吟演音辭曲 từ sách Nguyễn Văn Xuân (1972), sdd.
7. *Nhị độ mai diễn ca* 二度梅演歌 (R.464. NLVNPF-0039, R.495. NLVNPF-0038), Nguồn: <https://lib.nomfoundation.org/collection/1/search?csrfmiddlewaretoken=pnE3FMZ2jABoKzgy6uSJ42JDUDjnJ27LU5tL6VfbbKV0x0vizokXeXgQvLgHYTj1&query=%22nh%E1%BB%8B+%C4%91%E1%BB%99+mai%22>
8. *Thiên Nam minh giám* 天南明監. Trong sách *Guơng sáng trời Nam (Thiên Nam minh giám)*. Hoàng Thị Ngọc. NXB Văn Học. 1994.
9. *Hoa tiên ký* 花箋記 do Đào Duy Anh tìm thấy ở nhà họ Nguyễn ở Lai Thạch và Đào Duy Anh cùng Đoàn Thăng phiên âm, theo Lại Ngọc Cang, *Hoa Tiên truyện*. NXB Văn Hoá. 1961.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alexandro de Rhodes (1651). *Dictionarivm Annnamiticvm Lvsitanvm et Latinvm*. Bản dịch tiếng Việt của Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính. NXB Khoa học Xã hội. 1991.
2. Béhaine, P. (1772 - 1773). *Từ vị Annam - Latinh*. Hồng Nhuệ, Nguyễn Khắc Xuyên (dịch và giới thiệu). NXB Thành Phố Hồ Chí Minh, 1999.
3. Philippê Bình (1794). *Nhật Trình Kim Thư Khất Chính Chúa Giáo* (Borg.tonch.7). Nguồn: https://digi.vatlib.it/view/MSS_Borg.tonch.7
4. Lại Ngọc Cang (1964). *Chinh phụ ngâm*. NXB Văn học. Hà Nội.
5. Đông Châu (1926). *Phan Dụ Am tiên sinh văn tập*. Mục Văn Uyên?. Nam Phong tạp chí, số 106, tr. 494-495.
6. Huỳnh Tịnh Paulus Của (1895-1896). *Đại Nam Quốc âm tự vị*. Tom I-II Sài Gòn. NXB Trẻ. Tái bản 1998.
7. Hoàng Xuân Hãn (1953). *Chinh phụ ngâm bị khảo*. Minh Tân xuất bản. Paris.
8. Nguyễn Quang Hồng (2014). *Tự điển chữ Nôm dẫn giải*. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội.
9. Trần Văn Kiệm (2004). *Giúp Đọc Nôm Và Hán Việt*. NXB Đà Nẵng.
10. Vương Lộc (2002). *Từ điển từ cổ*. Trung tâm Từ điển học. NXB Đà Nẵng.
11. Cao Đình Nam (1926). *Chinh phụ ngâm*. Nguyen Van Viet.
12. Trần Nghĩa (2009). *Phan Trần truyện, Bản Nôm mang niên đại cổ nhất mới sưu tầm ở Paris*. NXB Văn học.
13. Nguyễn Quang Oánh (1930). *Ngâm khúc*. Vĩnh Hưng Long thư quán xuất bản.
14. Hoàng Ngọc Phách, Lê Thước, Vũ Đình Liên (1957). *Chinh phụ ngâm*. NXB Bộ Giáo Dục.
15. Thuần Phong (1951). *Chinh phụ ngâm khúc giảng luận*. NXB Lê Văn Cang.
16. Ravier, M. H. (1880). *Dictinonarum Latino-Annamiticum*, Ninh Phú.
17. Theurel, J.S. (1877). *Dictionarium Anamitico-Latinum*. Ninh Phú.
18. Ngô Đức Thọ (1997). *Nghiên cứu chữ huy Việt Nam qua các triều đại*. Viện Nghiên Cứu Hán Nôm. NXB Văn Hoá.
19. Bùi Duy Tân (2007). *Nguyễn Tông Quai (1693 - 1767) - Đường đi sứ - Đường thơ (Người khai sáng dòng ca Nôm sứ trình)*. Tạp chí Hán Nôm, số 2.
20. Trần Thị Băng Thanh (2017). *Một điểm tinh hoa - Thơ văn Hồng Hà nữ sĩ*. NXB Phụ nữ, Hà Nội.
21. Đinh Văn Tuấn (2023). *Phan Huy Ích và bản diễn âm Chinh Phụ Ngâm Khúc*. Tạp chí Hán Nôm, số 4 (179), tr. 57 - 66.
22. P.-G.V. (1898). *Dictionnaire Franco-Tonkinois - Illustré*. F.H. Scheneider.
23. Nguyễn Văn Xuân (1972). *Chinh phụ ngâm diễn âm tân khúc của Phan Huy Ích*. NXB Lá bối, Sài Gòn.